KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PSP)

CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ

Ngày 15/01/2024	7,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	14.1%	**15.9%**	**12.3%**

DT thuần
2023
238
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 49.0| 25.8%

LN thuần
2023
10.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.24| 956%

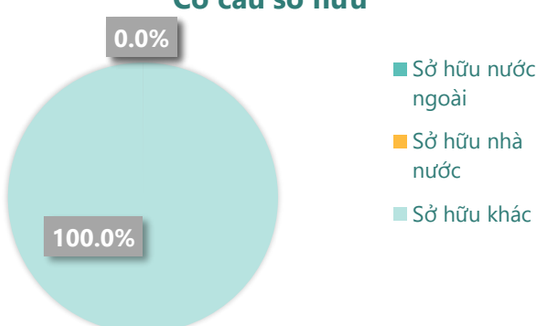
LN sau thuế
2023
8.68
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.58| 8996%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
7.9%
YoY: +/-▲ 5.7%

ROE
2023
1.9%
YoY: +/-▲ 1.9%

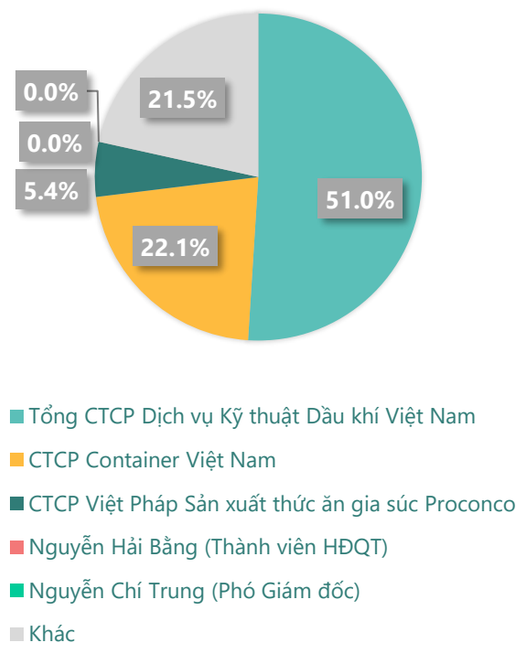
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,700 - 9,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	292
Số lượng CPLH (CP)	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	81,320
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.10
EPS	217
P/E	36.8

Cơ cấu sở hữu



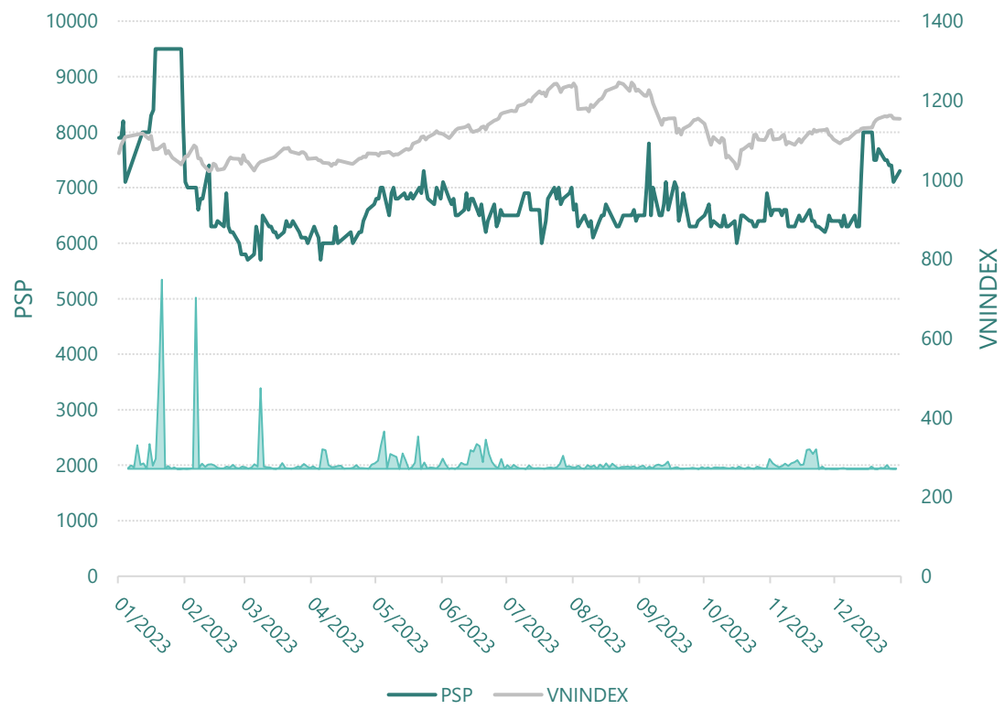
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



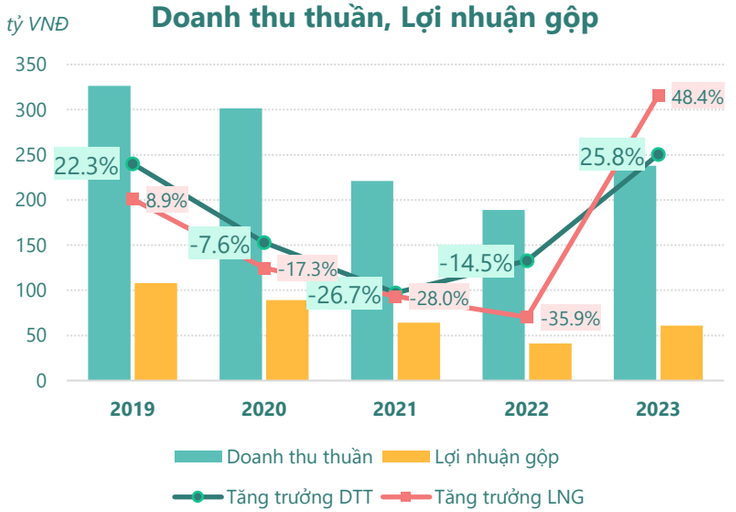
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



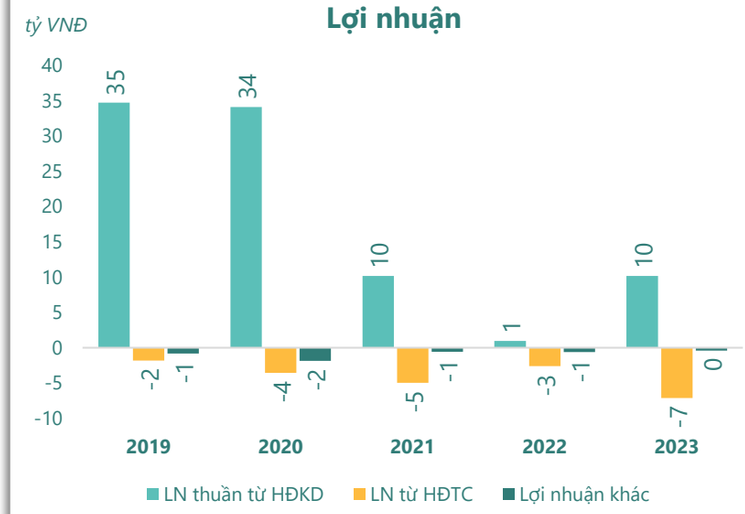
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



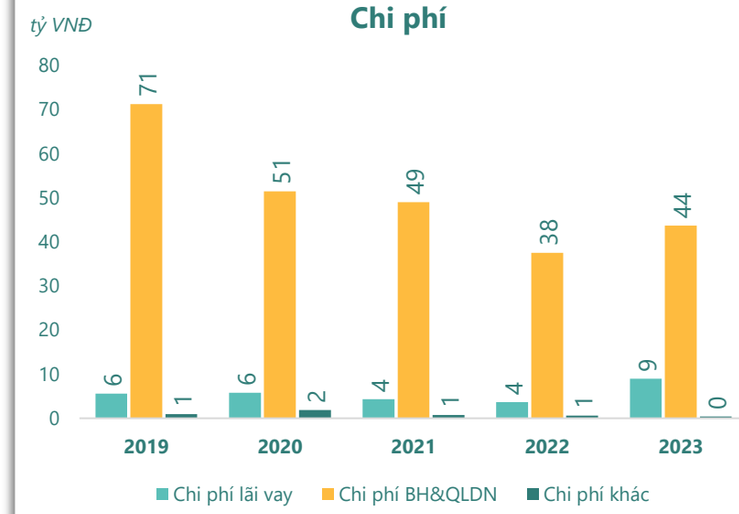
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



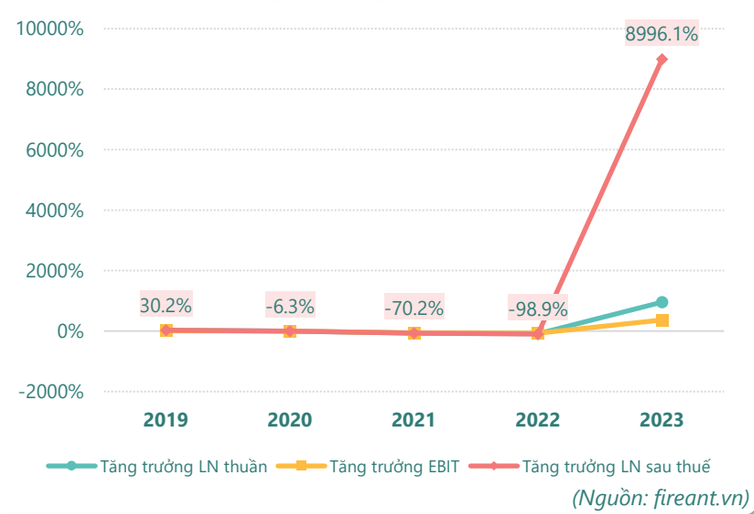
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



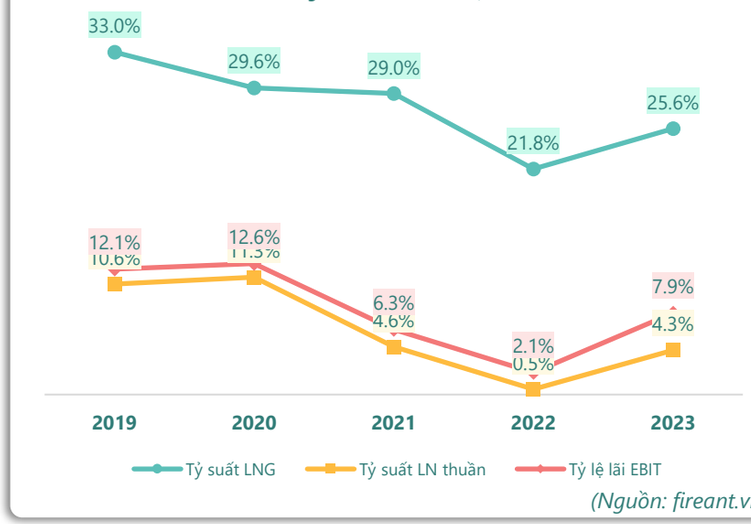
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



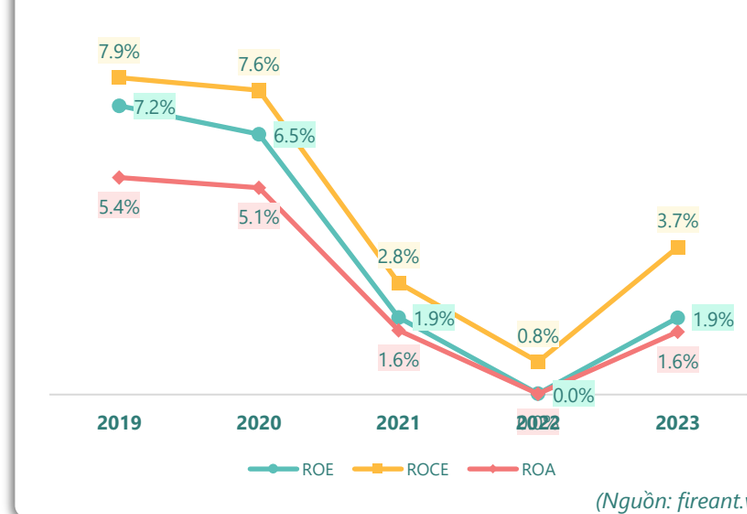
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

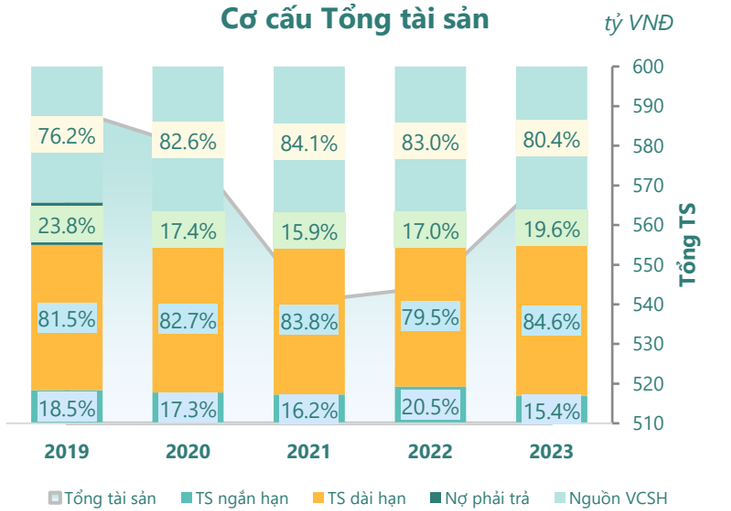
ROE - ROCE - ROA



(Nguồn: fireant.vn)

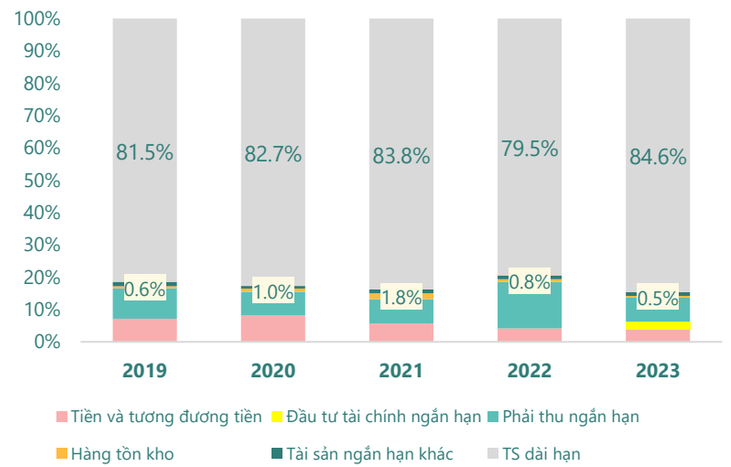
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



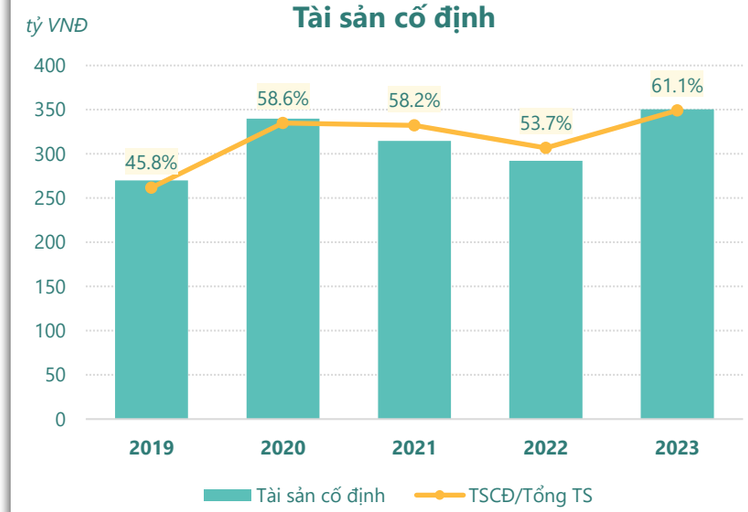
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



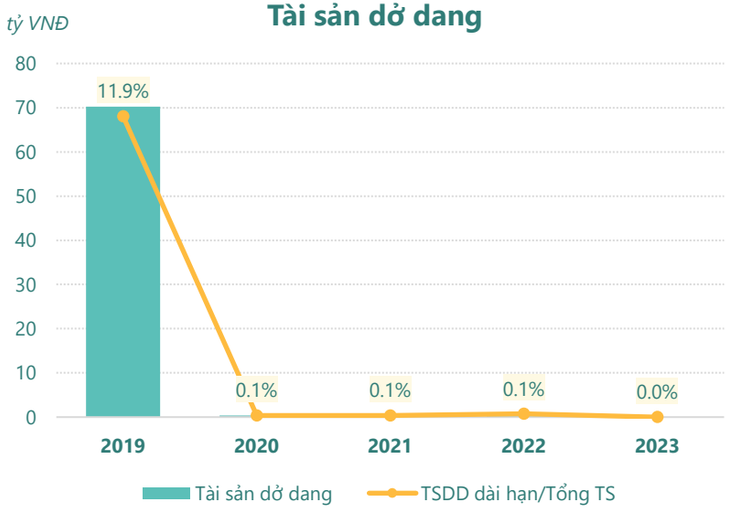
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



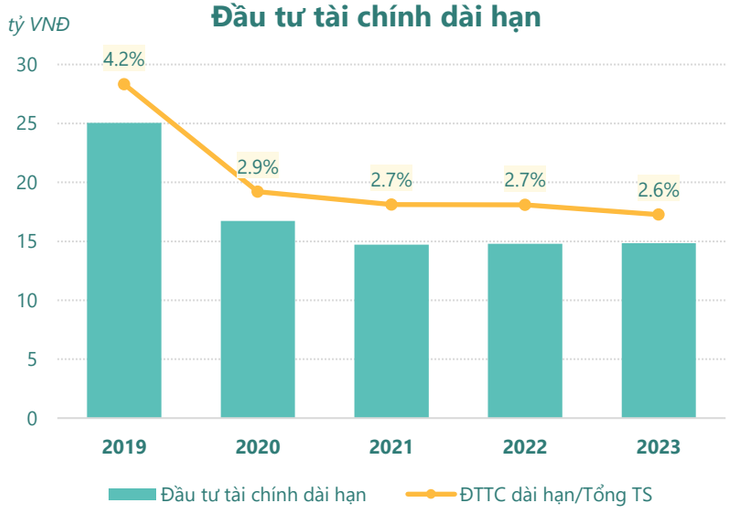
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



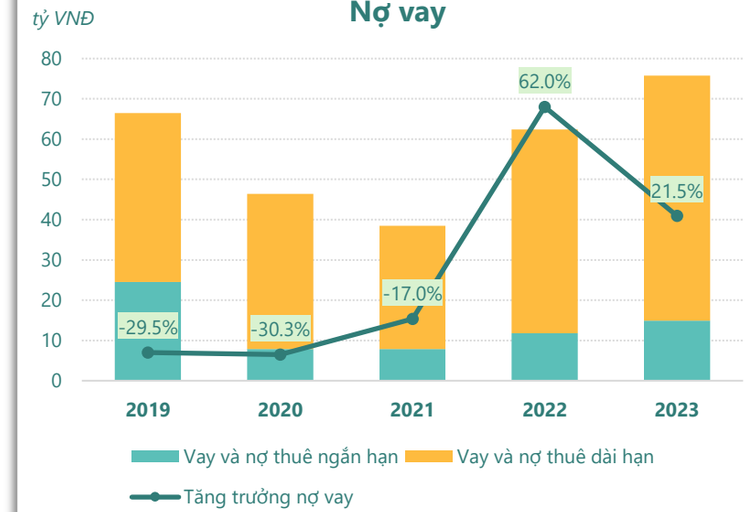
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

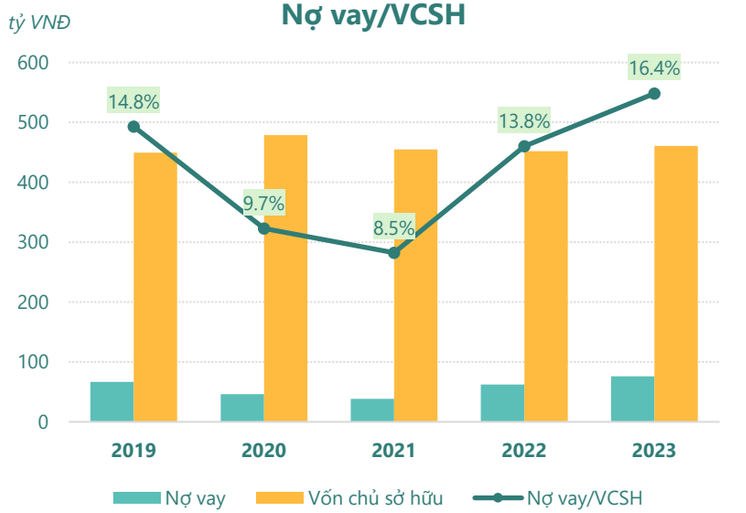
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

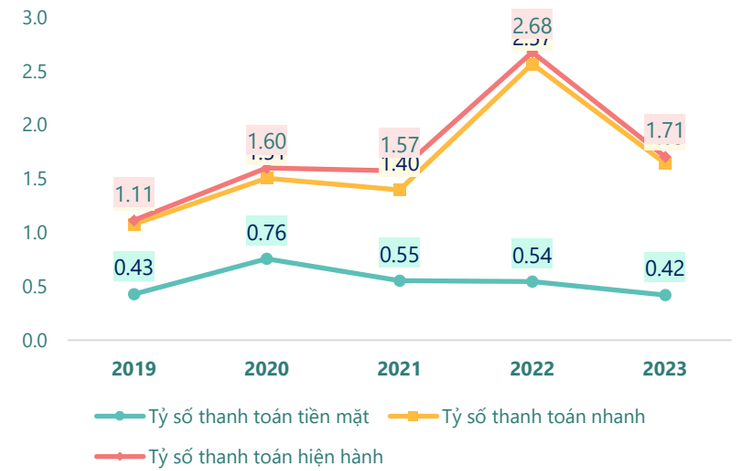
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



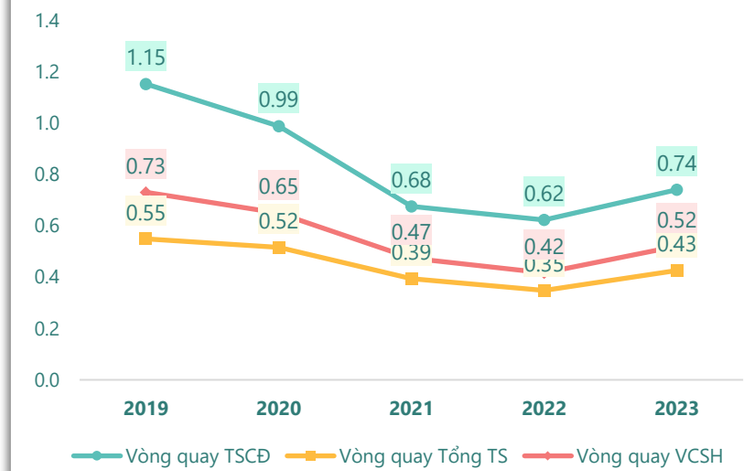
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



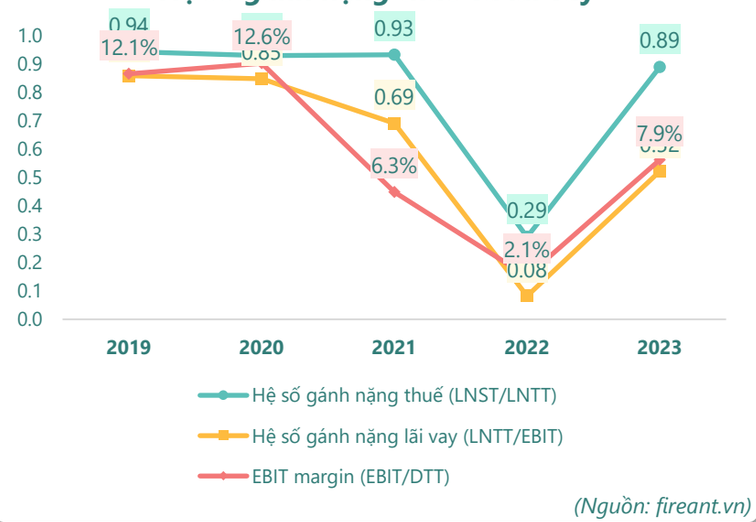
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



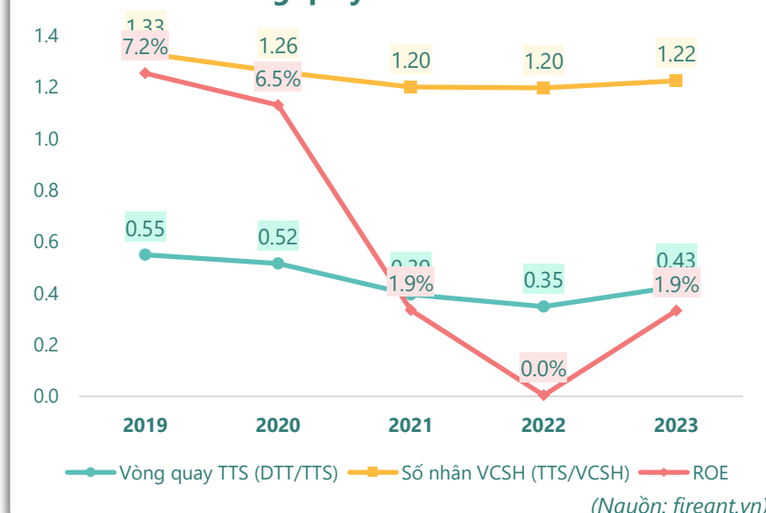
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



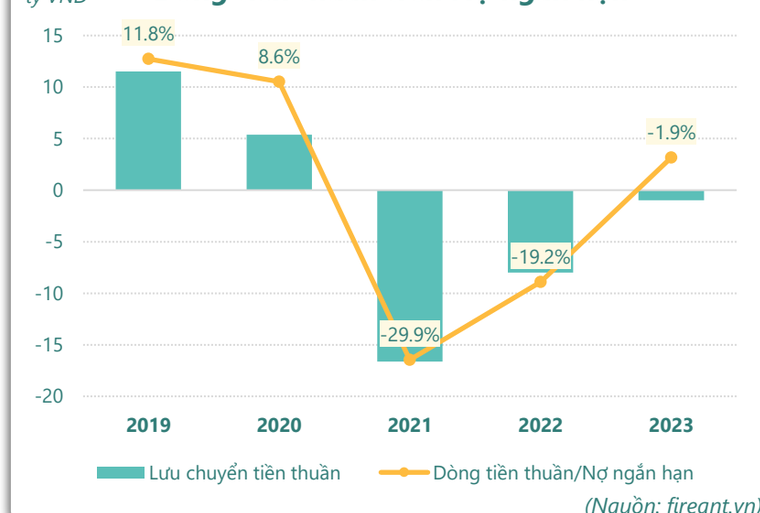
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**302**	**221**	**189**	**238**
Giá vốn hàng bán	212	157	148	177
Lợi nhuận gộp	**89.2**	**64.2**	**41.1**	**61.0**
Doanh thu HĐTC	1.21	1.38	1.06	1.85
Chi phí TC	4.76	6.35	3.67	8.97
Chi phí lãi vay	**5.80**	**4.30**	**3.68**	**8.95**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	42.5	29.2	23.9	25.6
Chi phí QLDN	9.01	19.8	13.6	18.1
LN thuần từ HĐKD	**34.1**	**10.2**	**0.96**	**10.2**
Lợi nhuận khác	-1.85	-0.59	-0.63	-0.39
LN trước thuế	**32.3**	**9.59**	**0.33**	**9.77**
Lợi nhuận sau thuế	**30.0**	**8.94**	**0.10**	**8.68**
LNST của CĐ cty mẹ	**30.0**	**8.94**	**0.10**	**8.68**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.2	29.4	1.47	40.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.1	-13.0	-31.6	-54.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.7	-33.1	22.1	13.3
Tiền đầu kỳ	41.9	47.3	30.7	22.7
Lưu chuyển tiền thuần	**5.37**	**-16.6**	**-8.00**	**-0.99**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.04	0.01
Tiền cuối kỳ	47.3	30.7	22.7	21.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	**580**	**541**	**544**	**573**
Tài sản ngắn hạn	**100**	**87.5**	**112**	**88.4**
Tiền và tương đương tiền	47.3	30.7	22.7	21.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	14.0
Phải thu ngắn hạn	42.2	40.7	78.2	42.7
Hàng tồn kho	5.96	9.89	4.58	3.11
Tài sản ngắn hạn khác	4.64	6.25	6.24	6.80
Tài sản dài hạn	**480**	**453**	**433**	**485**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	340	315	292	350
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.38	0.35	0.71	0
Đầu tư tài chính dài hạn	16.7	14.7	14.8	14.8
Tài sản dài hạn khác	123	124	125	120
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**101**	**86.2**	**92.3**	**113**
Nợ ngắn hạn	**62.5**	**55.5**	**41.7**	**51.8**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.87	7.87	11.8	15.0
Phải trả người bán ngắn hạn	18.4	22.6	19.3	23.0
Nợ dài hạn	**38.5**	**30.6**	**50.6**	**60.8**
Vay và nợ thuê dài hạn	38.5	30.6	50.6	60.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	**479**	**455**	**452**	**461**
Vốn chủ sở hữu	**479**	**455**	**452**	**461**
Vốn điều lệ	400	400	400	400
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**

(Nguồn: fireant.vn)